

Bản án số: 581/2025/DS-PT

Ngày 20 - 8 - 2025

V/v tranh chấp “Chia thừa kế  
quyền sử dụng đất”

**FDVN LAW FIRM**

Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

**Các Thẩm phán:** Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Nguyễn Ái Đoan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương - Thẩm tra viên Tòa án,  
Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp  
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2025/TLPT-DS ngày 14/7/2025  
về việc tranh chấp “Chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2025/DS-ST ngày 20/01/2025 của Tòa  
án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - tỉnh  
Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 985/2025/QĐ-PT  
ngày 21/7/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu V, khóm A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay khu vực  
2, khóm A, xã N, tỉnh Đồng Tháp).

**Người đại diện hợp pháp của bà Q:** Ông Phạm Ngọc D sinh năm 1972  
(Theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2022 – Có mặt);

Địa chỉ: Số B ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là số B khu  
phố H, phường M, tỉnh Đồng Tháp).

1.2. Bà Trần Thị Ngọc K, sinh năm 1962 (Có mặt);

1.3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1966;

*Người đại diện hợp pháp của bà H:* Bà Trần Thị Ngọc K, sinh năm 1962 (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2020 – Có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà C khu phố M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là số C, ấp M, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn M, sinh năm 1953 (chết ngày 26/02/2021);

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn M:*

2.1. Anh Trần Ngọc Q1, sinh năm 1976 (Có mặt);

2.2. Anh Trần Ngọc V, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

2.3. Chị Trần Thị Hồng H1, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

2.4. Anh Trần Kim T, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

2.5. Anh Trần Quốc C, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

2.6. Anh Trần Tuấn K1, sinh năm 1990 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

2.7. Chị Trần Thị Kim P, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Ngọc Q1:* Luật sư Võ Trọng K2 - Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay ấp G, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

*Người đại diện theo hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc T1:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1966 (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2023 – Vắng mặt).

Địa chỉ: Số C, khu phố M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là số C, ấp M, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

3.2. Ngân hàng N1;

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (nay là số B L, phường G, Thành phố Hà Nội).

*Người đại diện hợp pháp của ngân hàng:* Ông Bùi Công Duy D1, sinh năm 1981 – Trưởng phòng khách hàng A Chi nhánh T3 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền số 249/QĐ-NHNo.TP-TH ngày 20/8/2025).

3.3. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang;

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là:* UBND xã T, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Chị Ngô Bích T2, sinh năm 1993 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Thị Q, Trần Thị Ngọc K.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm,*

*Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Ngọc D trình bày:* Bà Trần Thị Q là con ruột của cụ Trần Văn Mười N, sinh năm 1920 (chết ngày 14/02/1989) và cụ Ngô Thị C1, sinh năm 1920 (chết ngày 02/02/1977). Cụ Nhỏ và cụ C1 có 5 người con chung gồm: ông Ông Trần Văn M, sinh năm 1953 (đã chết năm 2020), bà Trần Thị Q, bà Trần Thị Ngọc K, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Ngọc T1. Trước khi chết Cụ Nhỏ và cụ C1 không lập di chúc phần di sản thừa kế của các cụ là các thửa đất: Thửa đất số 429, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 30.516,5m<sup>2</sup>; Thửa đất số 197, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 6.644,7m<sup>2</sup> và thửa đất số 198, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 13.423,5m<sup>2</sup>. Địa chỉ các thửa đất tại khu phố E, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là khu phố E, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Nay Bà Q khởi kiện yêu cầu:

Chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với 03 thửa đất nêu trên cho bà Q, ông M, bà T1, bà K và bà H, mỗi người một phần bằng nhau theo diện tích đo đạc thực tế. Yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần Văn M có số vào sổ cấp giấy là CS01286 ngày 18/9/2019 đối với thửa đất số 429, số vào sổ cấp giấy là H03142 ngày 04/9/2008 đối với thửa đất số 197 và số vào sổ cấp giấy là H03143 ngày 04/9/2008 đối với thửa đất số 198.

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Văn M với anh Trần Tuấn K1 đối với 02 thửa đất 197 và 198.

Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Trần Tuấn K1 có số vào sổ cấp giấy là CS00341 ngày 15/02/2016 đối với thửa đất 197 và CS00342 ngày 15/02/2016 đối với thửa đất 198.

Hủy hợp đồng thế chấp tài sản là QSDĐ được ký kết giữa anh Trần Tuấn K1 với Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang đối với thửa đất 198.

*Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc K trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Phạm Ngọc D và bà Trần Thị Q. Thống nhất chi phí đặt bọng là 11.000.000 đồng, nếu được chia đất thì sẽ hoàn lại cho bên kia theo tỉ lệ.

*Anh Trần Ngọc Q1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn ông Trần Văn M trình bày:* Anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Trước khi ông nội anh qua đời vào ngày 03/7/1984, ông nội anh là ông Trần Văn Mười N đã lập tờ di chúc phân chia tài sản cho các con gồm cha anh là ông Trần Văn M cùng với các cô anh gồm bà Trần Thị Q, bà Trần Thị Ngọc K, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Ngọc T1.

Cha anh là ông Trần Văn M được chia 02 thửa đất: Thửa số 429 tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 30.516,5m<sup>2</sup>; thửa đất số 197, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 6.644,7m<sup>2</sup> và thửa đất số 198, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 13.423,5m<sup>2</sup> (thửa 197 và 198 chung một thửa, do đào kênh 250 nên khi làm giấy tách thành 02 thửa).

Bà Trần Thị Q được chia 07 chỉ vàng. Bà Trần Thị Ngọc K được chia 06 chỉ vàng. Bà Trần Thị H được chia 06 chỉ vàng. Bà Trần Thị Ngọc T1 được chia 01 căn nhà tại ấp M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp M, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

Tại thời điểm đó số vàng và tài sản các cô anh nhận có giá trị lớn hơn các thửa đất cha anh được chia. Nay anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì tài sản của ông bà nội anh đã chia cho các cô anh là bà Q, bà K, bà H và bà T1 vào năm 1984 và đã chia xong.

Nay anh yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này. Hiện nay anh đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 429. Anh thống nhất với diện tích thực đo của 03 thửa đất.

Sau khi Tòa án tiến hành thẩm định thì thửa đất 429 anh có tiến hành đặt 03 bọng mỗi bọng có đường kính 0,4m dài 04m theo chủ trương của địa phương. Chi phí bỏ ra (tiền vật tư và công đặt) là 11.000.000 đồng.

Anh yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện ông Trần Văn Mười N (chết ngày 14/02/1989) và bà Ngô Thị C1 (chết ngày 02/02/1977). Nguyên đơn khởi kiện ngày 30/12/2019, thời điểm mở thừa kế đã hết, thời hiệu khởi kiện tính từ ngày cụ Trần Văn M1 Nhỏ chết ngày 14/02/1989 đến ngày khởi kiện 30/12/2019 là 30 năm 10 tháng 16 ngày.

*Anh Trần Ngọc V, anh Trần Tuấn K1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn ông Trần Văn M trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của anh Trần Ngọc Q1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Bích T2 trình bày:* Chị là vợ của anh Trần Tuấn K1 và thống nhất lời trình bày của anh Trần Tuấn K1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 – chi nhánh huyện*

T, tỉnh Tiền Giang trình bày: Thửa đất số 198, TĐ C5, có diện tích 12.505,2m<sup>2</sup> do ông Trần Tuấn K1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông K1 đã thế chấp thửa đất này vay số tiền 120.000.000 đồng tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng theo quy định của pháp luật. Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang không đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 198, tờ bản đồ C5, có diện tích 12.505,2m<sup>2</sup>.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2025/DS-ST ngày 20/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - tỉnh Đồng Tháp).

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Thị Q, Bà Trần Thị Ngọc K, Bà Trần Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trần Thị Ngọc T1 về việc khởi kiện và yêu cầu:

Chia thừa kế theo pháp luật đối với 03 thửa đất :

Thửa đất số 429, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 3.0516,5m<sup>2</sup>;

Thửa đất số 197, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 6.644,7m<sup>2</sup>;

Thửa đất số 198, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 13.423,5m<sup>2</sup>.

Địa chỉ các thửa đất tại khu phố E, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang cho bà Trần Thị Q, ông Trần Văn M, bà Trần Thị Ngọc T1, bà Trần Thị Ngọc K và bà Trần Thị H, mỗi người một phần bằng nhau theo diện tích đo đạc thực tế.

2. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần Văn M có số vào sổ cấp giấy là CS01286 ngày 18/9/2019 đối với thửa đất số 429, số vào sổ cấp giấy là H03142 ngày 04/9/2008 đối với thửa đất số 197 và số vào sổ cấp giấy là H03143 ngày 04/9/2008 đối với thửa đất số 198;

3. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Văn M với anh Trần Tuấn K1 đối với 02 thửa đất 197 và 198;

4. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Trần Tuấn K1 có số vào sổ cấp giấy là CS00341 ngày 15/02/2016 đối với thửa đất 197 và CS00342 ngày 15/02/2016 đối với thửa đất 198;

5. Hủy hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa anh Trần Tuấn K1 với Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang đối với thửa đất 198.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Nguyên đơn Trần Thị Q có đơn kháng cáo đề ngày 20/01/2025 và nguyên đơn Trần Thị Ngọc K có đơn kháng cáo đề ngày 21/01/2025 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn phát biểu:* Yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất 429, 197, 198 là không có căn cứ. Về thời hiệu khởi kiện, anh Q1 có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Cụ N mất ngày 14/02/1989, cụ C1 mất ngày 02/02/1977. Đến ngày 30/12/2019, nguyên đơn mới khởi kiện là 30 năm 10 tháng 06 ngày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 149, khoản 2 Điều 184, khoản 1 Điều 263 xác định thời hiệu khởi kiện đã hết là có căn cứ. Về nội dung, các thửa đất trên không phải là di sản của cụ N và cụ C1 để lại. Theo văn bản của Ủy ban nhân dân huyện T, về nguồn gốc đất, các thửa đất là của cụ Đ để lại cho cụ C1. Năm 1977, cụ C1 qua đời, ông M tiếp tục canh tác. Tờ di chúc năm 1984 thể hiện, nhà đất được để lại cho ông M. Các thửa đất ông M sử dụng và đưa vào nông trường, sau đó nông trường trả lại cho ông M, ông M tiếp tục khai hoang nên diện tích tăng lên 50.584m<sup>2</sup>. Cụ Nhỏ và cụ C1 không đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/Ttg, cũng không đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Luật đất đai qua các thời kỳ đều không xem xét đòi lại đất đã đưa vào Hợp tác xã. Do đó, không có căn cứ xác định, các thửa đất tranh chấp là di sản của cụ N và cụ C1. Yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Cụ Trần Văn Mười N, sinh năm 1920 (chết ngày 14/02/1989) và cụ Ngô Thị C1, sinh năm 1920 (chết ngày 02/02/1977). Hai cụ có 05 người con chung. Theo nguyên đơn, hai cụ chết không để lại di chúc, di sản để lại gồm: Thửa đất số 429, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 3.0516,5m<sup>2</sup>; Thửa đất số 197, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 6.644,7m<sup>2</sup>; Thửa đất số 198, tờ bản đồ số C5, diện tích thực đo 13.423,5m<sup>2</sup>. Bị đơn cho rằng, thời hiệu chia di sản thừa kế đã hết. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của hai cụ không còn và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, thời hiệu chia di sản thừa kế của những người chết trước 10/9/1990 thì thời điểm tính thời hiệu bắt đầu từ ngày 10/9/1990. Ngày 30/12/2020, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, tính đến thời điểm này, là 29 năm 3 tháng 20 ngày nên còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 623 Bộ luật dân sự. Đồng thời, khi xác định không còn thời hiệu khởi kiện thì cần đình chỉ giải quyết vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3

Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 20/01/2025 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 - tỉnh Đồng Tháp).

Giao hồ sơ vụ án về cho Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 - tỉnh Đồng Tháp) giải quyết lại theo thẩm quyền.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng quy định tại các Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và thụ lý vụ án tranh chấp “Chia di sản thừa kế” là chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tranh chấp được Bộ luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự gồm: Trần Ngọc Q1, Trần Ngọc V, Trần Thị Hồng H1, Trần Kim T, Trần Quốc C, Trần Thị Kim P, Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1960; Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp vắng mặt mặc dù được tổng đạt hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế vì cho rằng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Mười N đã hết theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự.

Nhận thấy, cụ Trần Văn M1 Nhỏ mất ngày 14/02/1989, đến ngày 31/12/2019 các nguyên đơn khởi kiện.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-01-2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và Bộ luật Dân sự năm

2015, trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ N cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật.

Tình huống pháp lý của vụ án tương tự tình huống Án lệ 26/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên cần áp dụng Án lệ này khi giải quyết vụ án.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng pháp luật không chính xác nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nếu thời hiệu chia di sản thừa kế đã hết thì cần đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Để đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử, cần hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Do hủy án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chưa xem xét kháng cáo của bà Q và bà K.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm.

4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn anh Trần Ngọc Q1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 313, Điều 148 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Án lệ 26/2018/AL;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 20/01/2025 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 - tỉnh Đồng Tháp).

Giao hồ sơ vụ án về cho Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 - tỉnh Đồng Tháp) giải quyết lại theo thẩm quyền.

2. Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
  - TAND khu vực 3, tỉnh Đồng Tháp;
  - THADS tỉnh Đồng Tháp;
  - Đăng công thông tin điện tử;
  - Các đương sự;
  - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2025-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ánh Phương**